

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 41

111
CÔNG
TINH
G KIE
AA
KIE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần cấp thay đổi (lần thứ 16) ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

HÀNG KIỂM TOÁN

AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		860.084.770.862	745.365.843.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.498.779.497	29.163.013.229
111	1. Tiền		46.868.779.497	25.581.013.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		630.000.000	3.582.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		511.444.788.858	519.721.839.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	249.170.509.467	262.098.995.465
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	105.046.021.074	55.566.939.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	172.686.668.173	217.707.033.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.458.409.856)	(15.651.129.856)
140	III. Hàng tồn kho	8	268.763.643.527	173.983.961.663
141	1. Hàng tồn kho		279.398.600.832	184.618.918.968
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		32.377.558.980	22.497.029.108
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.988.807.924	536.860.633
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.885.045.637	20.850.764.281
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.503.705.419	1.109.404.194
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		116.838.015.391	113.251.173.999
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.096.464.748	1.918.199.897
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.096.464.748	1.918.199.897
220	II. Tài sản cố định		90.972.057.329	86.736.377.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.067.208.475	82.759.570.276
222	- Nguyên giá		298.483.985.273	287.313.834.211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.416.776.798)	(204.554.263.935)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.904.848.854	3.976.807.190
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.117.526.546)	(1.045.568.210)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.139.160.002	3.187.454.770
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.546.905.089)	(2.498.610.321)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	-	4.581.985.757
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.581.985.757
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	7.304.557.063	7.987.755.813
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	38.889.860.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(31.585.302.937)	(30.902.104.187)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.325.776.249	8.839.400.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.255.826.352	7.668.724.657
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.069.949.897	1.170.675.639
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		976.922.786.253	858.617.017.035


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		597.079.308.445	477.127.076.937
310	I. Nợ ngắn hạn		587.683.140.544	466.292.097.070
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	114.685.318.600	28.715.633.421
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	172.310.879.439	132.863.092.014
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.248.686.041	10.862.147.394
314	4. Phải trả người lao động		2.837.498.727	4.658.635.395
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.202.897.227	21.996.327.592
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	763.636.368	763.636.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.932.833.559	7.338.211.419
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	251.177.431.573	258.126.607.187
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.523.959.010	967.806.280
330	II. Nợ dài hạn		9.396.167.901	10.834.979.867
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.013.307.926	1.225.749.208
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	6.999.999.975	7.381.818.159
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	164.000.000	164.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.218.860.000	2.063.412.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		379.843.477.808	381.489.940.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	379.843.477.808	381.489.940.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.647.490.000	320.043.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.647.490.000	320.043.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.332.962.934	5.499.128.365
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.485.559.376	23.405.100.999
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.391.203.341	(518.569.390)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.094.356.035	23.923.670.389
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.081.044.480	31.245.649.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		976.922.786.253	858.617.017.035


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	236.692.971.671	208.950.858.126
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.692.971.671	208.950.858.126
11	3. Giá vốn hàng bán	25	209.015.971.769	171.836.642.757
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.676.999.902	37.114.215.369
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.405.593.558	86.921.982
22	6. Chi phí tài chính	27	13.158.387.060	10.465.810.058
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.475.188.310	8.169.331.920
25	7. Chi phí bán hàng	28	632.425.066	826.757.452
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.211.363.712	23.528.329.473
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.080.417.622	2.380.240.368
31	10. Thu nhập khác	30	832.532.529	2.063.528.202
32	11. Chi phí khác	31	65.638.926	473.975.303
40	12. Lợi nhuận khác		766.893.603	1.589.552.899
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.847.311.225	3.969.793.267
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	1.707.073.831	2.582.705.640
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	100.725.742	601.377.209
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.039.511.652</u>	<u>785.710.418</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.487.927.717	1.990.927.179
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		551.583.935	(1.205.216.761)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		62

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.847.311.225	3.969.793.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.278.990.465	6.937.640.607
03	- Các khoản dự phòng		490.478.750	(9.226.849)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.416.784.356)	141.465.032
06	- Chi phí lãi vay		12.475.188.310	8.169.331.920
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.675.184.394	19.209.003.977
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.468.842.193	(31.719.768.185)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(94.779.681.864)	(21.423.777.656)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		128.619.654.407	(36.430.252.132)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.039.048.986)	(1.702.253.256)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.478.375.667)	(8.563.232.237)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.710.774.561)	(5.096.582.662)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(959.831.035)	(148.791.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.795.968.881	(85.875.653.450)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.891.199.005)	(12.701.758.029)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.190.798	353.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.975.336	86.921.982
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.686.032.871)	(12.261.836.047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		437.684.569	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		230.620.502.159	174.970.300.808
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(238.414.230.273)	(128.641.000.755)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.418.126.197)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.774.169.742)	46.329.300.053
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.335.766.268	(51.808.189.444)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.163.013.229	156.227.087.425
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	47.498.779.497	104.418.897.981

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần cấp thay đổi (lần thứ 16) ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 154 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 150 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, bên cạnh việc triển khai thi công nghiệm thu các hợp đồng chuyển tiếp trong năm trước, Tổng Công ty đã ký thêm được nhiều hợp đồng và triển khai thi công một số công trình mới như: gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ với chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh, gói XL-VNT2-03 cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 - Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa,... Điều này khiến cho doanh thu ghi nhận trong kỳ này và giá trị dở dang cuối kỳ tăng tuy nhiên do biến động tăng của giá nguyên vật liệu đầu vào cùng việc nghiệm thu giai đoạn cuối của một số công trình làm phát sinh thêm chi phí thi công khiến cho lợi nhuận gộp giảm đáng kể so với kỳ trước. Ngoài ra, trong kỳ Công ty đã nghiệm thu hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội và ghi nhận khoản lãi từ việc hợp tác đầu tư dẫn đến kết quả kinh doanh biến động tăng mạnh so với kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đá Hoàng Mai (i)	Nghệ An	59,69%	Sản xuất công nghiệp và xây lắp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (ii)	Đà Nẵng	100,00%	Sản xuất công nghiệp, xây lắp và thương mại

(i) Công ty CP Đá Hoàng Mai (“Đá Hoàng Mai”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.

(ii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (“DRM”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 08 tháng 06 năm 2021. DRM có trụ sở tại số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt

được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	282.956.796	914.131.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.585.822.701	24.666.881.845
Các khoản tương đương tiền (i)	630.000.000	3.582.000.000
	<u>47.498.779.497</u>	<u>29.163.013.229</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 630.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,6%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	125.430.656.710	-	105.063.021.789	-
Công ty CP Công trình 791	11.059.030.893	-	11.021.076.286	-
Công ty CP Công trình 792	5.934.917.621	-	5.700.192.171	-
Công ty CP Công trình 793	15.159.585.219	-	14.759.427.319	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	23.270.897.806	-	21.075.276.940	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	18.361.231.550	-	8.187.699.965	-
Công ty CP Công trình 875	12.702.173.493	-	8.765.258.967	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	31.414.997.940	-	30.209.768.039	-
Công ty CP Công trình 879	7.074.277.208	-	4.932.450.782	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	453.544.980	-	312.925.320	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-
Bên khác	123.739.852.757	(10.773.681.183)	157.035.973.676	(10.966.401.183)
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	59.276.688.655	-	55.223.932.655	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	5.484.111.756	-	10.298.819.206	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	24.065.976.058	-
Phải thu các khách hàng khác	58.979.052.346	(10.773.681.183)	67.447.245.757	(10.966.401.183)
	249.170.509.467	(10.773.681.183)	262.098.995.465	(10.966.401.183)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	80.235.240.022	-	50.392.221.455	-
Công ty CP Công trình 791	5.660.365.000	-	4.826.093.000	-
Công ty CP Công trình 792	3.807.275.050	-	5.723.188.050	-
Công ty CP Công trình 793	19.850.040.904	-	10.302.933.592	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	6.594.857.899	-	3.443.561.195	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	16.348.697.409	-	8.401.865.880	-
Công ty CP Công trình 875	15.595.713.361	-	12.187.677.000	-
Công ty CP Công trình 879	12.378.290.399	-	5.506.902.738	-
<i>Bên khác</i>	24.810.781.052	(1.712.271.000)	5.174.718.268	(1.712.271.000)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tín	4.500.000.000	-	-	-
Các người bán khác	18.598.510.052	-	3.462.447.268	-
	105.046.021.074	(1.712.271.000)	55.566.939.723	(1.712.271.000)

6 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.149.323.660	-	3.149.323.660	-
Phải thu về tạm ứng của cán bộ công nhân viên	4.284.234.416	-	389.538.011	-
Phải thu khác	165.253.110.097	(2.972.457.673)	214.168.172.033	(2.972.457.673)
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Bà Vũ Thị Hải Yến (i)	-	-	57.037.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (ii)	158.211.618.222	-	150.000.000.000	-
- Các khoản khác	4.341.491.875	(272.457.673)	4.431.172.033	(272.457.673)
	172.686.668.173	(2.972.457.673)	217.707.033.704	(2.972.457.673)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.096.464.748	-	1.918.199.897	-
	2.096.464.748	-	1.918.199.897	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công trình 791	957.000.000	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	-	473.001.248	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.610.389.099	-	2.610.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	118.656.946	-	100.540.186	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	57.037.000.000	-
	4.159.047.293	-	61.097.930.533	-

(i) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 121/2023/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mật bằng Khách sạn Đường sắt để xây dựng tổ hợp lưu trú và dịch vụ thương mại. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, bà Vũ Thị Hải Yến đã nộp lại toàn bộ số dư tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án nêu trên.

- (ii) Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022 ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội ("Fintech") về việc hợp tác đầu tư theo các phương án đầu tư chứng khoán hoặc đầu tư tài chính khác. Theo đó, Tổng Công ty đã góp vốn với số tiền là 150.000.000.000 VND, Fintech xây dựng các phương án đầu tư tài chính và thực hiện góp số vốn còn lại với giá trị là 100.000.000.000 VND để thực hiện phương án đầu tư, tiến hành quản lý vốn góp hợp tác để bảo đảm tối ưu hóa nguồn lợi thu được từ việc sử dụng vốn góp hợp tác. Thời hạn hợp tác là 06 tháng và có thể gia hạn. Khi kết thúc thời hạn hợp tác, các bên tiến hành phân chia kết quả hợp tác bằng biên bản phân chia kết quả hợp tác. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư chia cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp thực tế của mỗi bên trong phương án đầu tư. Trường hợp số lợi nhuận chia cho Tổng Công ty (theo tỷ lệ vốn góp) thấp hơn số lợi nhuận đầu tư tối thiểu (được tính bằng tổng số tiền góp vốn đầu tư của Tổng Công ty nhân (x) lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tại ngày kết thúc hợp tác đầu tư nhân (x) số ngày tính từ khi Tổng Công ty chuyển tiền đến ngày kết thúc hợp tác đầu tư) thì Fintech sẽ phải thanh toán cho Tổng Công ty phần chênh lệch này. Fintech có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ tiền góp vốn vào ngày kết thúc đầu tư, khoản lợi nhuận và khoản chênh lệch với lợi nhuận đầu tư tối thiểu sẽ được thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp tác.

Ngày 01 tháng 06 năm 2023, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/RCC-FIN để gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Ngày 25 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty và Fintech đã thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu và ký biên bản thỏa thuận về kết quả của phương án hợp tác đầu tư để làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, hai bên đã thống nhất ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư, theo đó tổng số lợi nhuận thu được từ phương án đầu tư là 13.686.138.770 VND, trong đó lợi nhuận Tổng Công ty được hưởng theo tỷ lệ góp vốn là 8.211.618.222 VND. Ngày 19 tháng 07 năm 2023, Tổng Công ty đã nhận đủ toàn bộ tiền góp vốn và lợi nhuận được chia là 158.211.618.222 VND từ Fintech.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.966.731.211	210.450.500	4.159.451.211	210.450.500
	15.668.860.356	210.450.500	15.861.580.356	210.450.500

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.012.124.109	-	30.684.648.707	-
Công cụ, dụng cụ	3.521.212.344	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	176.565.321.280	(10.634.957.305)	119.840.191.249	(10.634.957.305)
Thành phẩm	31.065.727.298	-	26.488.534.802	-
Hàng hoá	5.234.215.801	-	4.972.299.218	-
	<u>279.398.600.832</u>	<u>(10.634.957.305)</u>	<u>184.618.918.968</u>	<u>(10.634.957.305)</u>

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.126.842.929	-	48.115.658.591	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	14.766.104.203	-	13.365.086.821	-
Cầu Bến Rừng	18.360.779.083	-	15.937.498.778	-
Gói thầu 11A Cải tạo, nâng cấp Km1241+990- Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	19.021.358.613	-	10.732.621.506	-
Cải tạo, nâng cấp Km1241+990- Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	16.948.198.463	-	-	-
Các công trình khác	51.303.528.626	(2.596.447.942)	23.650.816.190	(2.596.447.942)
	<u>176.565.321.280</u>	<u>(10.634.957.305)</u>	<u>119.840.191.249</u>	<u>(10.634.957.305)</u>

- (i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng mà Tổng Công ty đã ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Công trình hiện đang tạm dừng thi công từ năm 2016 do Bộ Giao thông Vận tải chưa bố trí được nguồn vốn. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLĐAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.353.316.719	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.972.109	15.458.332
Chi phí bảo hiểm	249.692.989	246.534.186
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	349.826.107	274.868.115
	<u>1.988.807.924</u>	<u>536.860.633</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.483.542.831	1.966.722.288
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	703.355.922	721.390.686
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	8.298.169.328	4.121.806.886
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	490.929.415	589.115.297
Chi phí trả trước dài hạn khác	279.828.856	269.689.500
	<u>12.255.826.352</u>	<u>7.668.724.657</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.224.328.659	187.818.217.434	26.497.707.138	1.773.580.980	287.313.834.211
- Mua trong kỳ	-	5.324.520.000	1.566.679.005	-	6.891.199.005
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.581.985.757	-	4.581.985.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	-	-	(303.033.700)
Số dư cuối kỳ	71.224.328.659	192.839.703.734	32.646.371.900	1.773.580.980	298.483.985.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.693.008.034	143.749.414.717	18.537.145.771	1.574.695.413	204.554.263.935
- Khấu hao trong kỳ	1.139.917.840	5.310.008.809	625.029.408	83.781.304	7.158.737.361
- Thanh lý, nhượng bán	-	(296.224.498)	-	-	(296.224.498)
Số dư cuối kỳ	41.832.925.874	148.763.199.028	19.162.175.179	1.658.476.717	211.416.776.798
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.531.320.625	44.068.802.717	7.960.561.367	198.885.567	82.759.570.276
Tại ngày cuối kỳ	29.391.402.785	44.076.504.706	13.484.196.721	115.104.263	87.067.208.475

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 47.664.938.957 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 54.928.633.018 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 62.133.488.744 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 61.981.305.044 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	987.589.708	57.978.502	1.045.568.210
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
Số dư cuối kỳ	1.043.548.042	73.978.504	1.117.526.546
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.874.785.692	102.021.498	3.976.807.190
Tại ngày cuối kỳ	3.818.827.358	86.021.496	3.904.848.854

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.546.905.089 VND, giá trị còn lại là 3.139.160.002 VND, khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 21).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 3.280.483.693 VND (6 tháng đầu năm 2022 là 2.995.399.329 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các chi phí sửa chữa xe đúc phục vụ thi công Cầu Rạch Ông. Trong đó, bao gồm thực hiện gia công sản xuất mới các chi tiết mới (ván khuôn và hệ nẹp ván khuôn, thanh tăng cường dầm dưới, nối dài các thanh mở rộng xe đúc), đánh rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ xe đúc; lắp đặt thử xe đúc tại xưởng, vận chuyển bàn giao xe đúc tại Công trình Cầu Rạch Ông. Đến nay, hạng mục sửa chữa đã hoàn thành xong và ghi nhận tăng tài sản trong kỳ.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.539.051.418)	5.831.680.000	(5.543.013.850)
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.617.442.922)	6.300.000.000	(4.674.046.065)
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.236.900.991)	4.549.930.000	(4.011.317.779)
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.934.292.583)	3.907.600.000	(1.999.770.981)
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(4.220.811.462)	4.499.700.000	(3.982.270.107)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.685.853.561)	6.350.000.000	(3.340.735.405)
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	38.889.860.000	(31.585.302.937)	38.889.860.000	(30.902.104.187)

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công trình 791	Nghệ An	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 875	Đà Nẵng	10,25%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	Vận tải đường sắt

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	165.000.000	165.000.000
Bên khác	114.685.318.600	114.685.318.600	28.550.633.421	28.550.633.421
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	44.717.229.484	44.717.229.484	9.164.941.975	9.164.941.975
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	17.962.214.251	17.962.214.251	4.388.384.397	4.388.384.397
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt Đông Dương	30.336.182.600	30.336.182.600	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	483.469.300	483.469.300	3.646.497.789	3.646.497.789
Công ty CP Thái Cường	-	-	3.168.644.999	3.168.644.999
Các người bán khác	21.186.222.965	21.186.222.965	8.182.164.261	8.182.164.261
	<u>114.685.318.600</u>	<u>114.685.318.600</u>	<u>28.715.633.421</u>	<u>28.715.633.421</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
Ban Quản lý dự án - Quy đất huyện Núi Thành	2.700.000.000	1.787.029.000
Ban Quản lý dự án 85	119.766.534.000	91.228.569.000
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	46.230.754.000	31.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.613.591.439	714.377.014
	<u>172.310.879.439</u>	<u>132.863.092.014</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn		
Người mua trả tiền trước khác	89.844.000	89.844.000
	<u>89.844.000</u>	<u>89.844.000</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	177.517.359	84.017.409	202.731.718	-	58.803.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.404.194	8.315.858.367	1.707.073.831	2.710.774.561	1.503.705.419	7.706.458.862
Thuế thu nhập cá nhân	-	748.887.110	340.039.054	-	-	1.088.926.164
Thuế tài nguyên	-	306.483.929	576.265.850	659.911.179	-	222.838.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	881.043.552	956.090.566	1.157.639.633	-	679.494.485
Các loại thuế khác	-	39.821.236	101.765.559	7.000.000	-	134.586.795
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	392.535.841	189.940.520	224.898.276	-	357.578.085
	1.109.404.194	10.862.147.394	3.955.192.789	4.962.955.367	1.503.705.419	10.248.686.041

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	1.003.187.357
Trích trước chi phí công trình	27.121.707.768	20.041.112.941
- Gói thầu XL-CY-01	3.341.427.951	3.606.856.188
- Gói thầu XL-HNV- 05	1.764.477.219	1.805.204.492
- Gói 19 cải tạo nâng cấp km1540+815 đến km1568	952.646.261	2.505.026.402
- Dự án cầu đường sắt và HTTTTH cầu Long Biên	875.918.749	2.777.440.567
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam	4.220.395.452	2.355.544.922
- Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn	5.590.716.546	-
- Chi phí trích trước các công trình khác	10.376.125.590	6.991.040.370
Chi phí phải trả khác	81.189.459	952.027.294
	<u>27.202.897.227</u>	<u>21.996.327.592</u>
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	1.013.307.926	1.225.749.208
	<u>1.013.307.926</u>	<u>1.225.749.208</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	763.636.368	763.636.368
	<u>763.636.368</u>	<u>763.636.368</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	6.999.999.975	7.381.818.159
	<u>6.999.999.975</u>	<u>7.381.818.159</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	42.739.980	81.677.631
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	123.878.295	106.555.628
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.896.800	71.896.800
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	270.140.134	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.422.591.182	6.990.680.573
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	891.000.000	2.160.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii)</i>	3.403.758.342	3.403.758.342
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.127.832.840	1.426.922.231
	6.932.833.559	7.338.211.419
b) Dài hạn		
Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	164.000.000	164.000.000
	164.000.000	164.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
	87.400.787	87.400.787
d) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Công trình 793	35.893.705	35.889.955
Công ty CP Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	26.895.980
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	60.000.000	60.000.000
	132.069.045	132.065.295

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản cổ tức từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa đến liên hệ với Tổng Công ty để nhận với số tiền là 87.400.787 VND, số dư còn lại là cổ tức mà Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (Công ty con) phải trả cho các cổ đông.

(ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

21 VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	256.970.832.187	256.970.832.187	229.745.502.159	237.690.509.773	249.025.824.573	249.025.824.573
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.155.775.000	1.155.775.000	1.719.552.500	723.720.500	2.151.607.000	2.151.607.000
	258.126.607.187	258.126.607.187	231.465.054.659	238.414.230.273	251.177.431.573	251.177.431.573
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	3.219.187.500	3.219.187.500	875.000.000	723.720.500	3.370.467.000	3.370.467.000
	3.219.187.500	3.219.187.500	875.000.000	723.720.500	3.370.467.000	3.370.467.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.155.775.000)	(1.155.775.000)	(1.719.552.500)	(723.720.500)	(2.151.607.000)	(2.151.607.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.063.412.500	2.063.412.500			1.218.860.000	1.218.860.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Vay ngắn hạn					249.025.824.573	256.970.832.187
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)	248.025.824.573	248.970.832.187
Vay cá nhân	VND	10 - 12%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.000.000.000	8.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					2.151.607.000	1.155.775.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	2.151.607.000	1.155.775.000
					251.177.431.573	258.126.607.187

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô								
+ Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	2.129.167.000	1.460.362.500
+ Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022	VND	Thả nổi	36 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	622.550.000	933.825.000
+ Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 19/09/2022	VND	Thả nổi	24 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	618.750.000	825.000.000
							3.370.467.000	3.219.187.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(2.151.607.000)	(1.155.775.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							1.218.860.000	2.063.412.500

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.990.927.179	(1.205.216.761)	785.710.418
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(191.984.789)	-	(191.984.789)
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	3.834.497.645	33.329.955.800	361.981.080.141
Số dư đầu năm nay	320.043.640.000	5.499.128.365	1.296.421.018	-	23.405.100.999	31.245.649.716	381.489.940.098
Tăng vốn trong kỳ (i)	603.850.000	(166.165.431)	-	-	-	-	437.684.569
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.487.927.717	551.583.935	2.039.511.652
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(2.600.865.544)	(2.600.865.544)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.375.368.685)	(115.323.627)	(1.490.692.312)
Giảm khác	-	-	-	-	(32.100.655)	-	(32.100.655)
Số dư cuối kỳ này	320.647.490.000	5.332.962.934	1.296.421.018	-	23.485.559.376	29.081.044.480	379.843.477.808

(i) Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty, theo đó số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu; giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 VND; phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu; mục đích tăng vốn: sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Theo đó, Tổng Công ty đã chào bán thành công 60.385 cổ phiếu cho 37 cổ đông với tổng số tiền thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá là 603.850.000 VND, số lượng cổ phiếu không phân phối hết bị hủy phát hành là 9.939.615 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 626/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 02 năm 2023 về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của RCC. Vào ngày 28 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 với vốn điều lệ là 320.647.490.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã sử dụng nguồn vốn huy động được để mua sắm máy khoan phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Khoản cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty CP Đá Hoàng Mai (công ty con).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ	Phân phối tại các công ty con		
		Tổng cộng	Phần thuộc về công ty mẹ	Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000	490.692.312	375.368.685	115.323.627
Chi trả cổ tức	-	6.419.865.544	3.819.000.000	2.600.865.544

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Tạ Hữu Diễn	62.410.750.000	19,46%	62.410.750.000	19,50%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,69%	31.057.500.000	9,70%
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,54%	27.387.600.000	8,56%
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,44%	20.662.400.000	6,46%
Các cổ đông khác	179.129.240.000	55,87%	178.525.390.000	55,78%
Cộng	320.647.490.000	100%	320.043.640.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.043.640.000	154.573.830.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	603.850.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	320.647.490.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	87.400.787
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	2.600.865.544	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.600.865.544	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	2.418.126.197	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.418.126.197	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	270.140.134	87.400.787

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.004.364
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.004.364
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.064.749	32.004.364

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m² tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất theo hình thức trả tiền thuê hàng năm tại các địa điểm sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,20	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,50	Cơ sở sản xuất kinh doanh	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,00	Kho vật tư	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,00	Đất xây dựng	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.794,50	Văn phòng làm việc	Đến 02/01/2031
5	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Đến 01/01/2046
6	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.237,30	Cho thuê lại	Đến 03/07/2029
7	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,...	Đến 23/10/2025

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.653.426.860	4.525.806.686
Từ 1 năm đến 5 năm	5.888.436.172	7.165.222.938
Trên 5 năm	1.654.545.453	2.036.363.635

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.217.432.383	5.217.432.383

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.334.033.712	146.151.511.026
Doanh thu sản xuất công nghiệp	18.833.732.968	17.827.245.320
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.280.483.693	2.995.399.329
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	8.312.256.712	5.195.630.865
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	16.377.549.880	34.993.795.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	554.914.706	1.787.276.483
	<u>236.692.971.671</u>	<u>208.950.858.126</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	19.457.698.226	37.767.957.319

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn xây lắp	170.716.222.253	121.441.031.458
Giá vốn sản xuất công nghiệp	13.600.485.685	12.062.879.366
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.733.478.279	1.579.998.540
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	6.531.908.826	4.105.593.385
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	16.060.510.549	31.058.039.412
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	373.366.177	1.589.100.596
	<u>209.015.971.769</u>	<u>171.836.642.757</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	59.936.620.364	82.390.704.209

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.975.336	86.921.982
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	8.211.618.222	-
	<u>8.405.593.558</u>	<u>86.921.982</u>

(i) Đây là khoản lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6).

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.475.188.310	8.169.331.920
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	683.198.750	2.296.478.138
	<u>13.158.387.060</u>	<u>10.465.810.058</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.840.000	80.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	60.576.495	7.042.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.153.235	35.066.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.855.336	704.648.590
	<u>632.425.066</u>	<u>826.757.452</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.309.095	196.231.554
Chi phí nhân công	7.907.958.532	8.821.373.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.763.140.018	1.858.164.717
Thuế, phí và lệ phí	123.656.574	14.481.648
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(192.720.000)	410.610.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.806.474.841	10.345.333.059
Chi phí khác bằng tiền	1.730.544.652	1.882.134.857
	<u>19.211.363.712</u>	<u>23.528.329.473</u>

30 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.190.798	2.607.500
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	42.013.929	774.160.115
Tiền thuê đất được giảm	729.019.065	794.221.000
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	492.506.920
Thu nhập khác	50.308.737	32.667
	<u>832.532.529</u>	<u>2.063.528.202</u>

31 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	230.994.514
Các khoản bị phạt hành chính, phạt thuế	58.103.156	166.130.126
Các khoản khác	7.535.770	76.850.663
	<u>65.638.926</u>	<u>473.975.303</u>

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	1.232.894.288	1.780.023.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	474.179.543	802.681.889
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.707.073.831</u>	<u>2.582.705.640</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.206.454.173	6.599.764.227
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.003.700.730)	(5.096.582.662)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>6.202.753.443</u>	<u>4.085.887.205</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.069.949.897	1.170.675.639
	<u>1.069.949.897</u>	<u>1.170.675.639</u>

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	601.377.209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	100.725.742	-
	<u>100.725.742</u>	<u>601.377.209</u>

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.487.927.717	1.990.927.179
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.487.927.717	1.990.927.179
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.054.073	32.004.364
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46	62

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.893.397.658	23.627.441.315
Chi phí nhân công	16.017.766.208	19.922.947.249
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	95.411.829	1.237.339.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.278.990.465	6.919.543.965
Thuế, phí và lệ phí	163.866.718	1.236.984.912
Chi phí dự phòng	(192.720.000)	410.610.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.994.301.386	50.708.926.358
Chi phí khác bằng tiền	3.033.494.727	3.215.389.612
	273.284.508.991	107.279.183.553

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	230.620.502.159	174.970.300.808
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	238.414.230.273	128.641.000.755

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.334.033.712	18.833.732.968	28.525.204.991	236.692.971.671	-	236.692.971.671
Giá vốn hàng bán	170.716.222.253	13.600.485.685	24.699.263.831	209.015.971.769	-	209.015.971.769
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.617.811.459	5.233.247.283	3.825.941.160	27.676.999.902	-	27.676.999.902
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.645.199.005	246.000.000	-	6.891.199.005	-	6.891.199.005
Tài sản bộ phận	839.054.600.107	138.585.222.884	3.441.579.094	981.081.402.085	(12.533.122.792)	968.548.279.293
Tài sản không phân bổ	-	-	-	8.374.506.960	-	8.374.506.960
Tổng Tài sản	839.054.600.107	138.585.222.884	3.441.579.094	989.455.909.045	(12.533.122.792)	976.922.786.253
Nợ phải trả của các bộ phận	561.760.234.836	47.852.196.401	-	609.612.431.237	(12.533.122.792)	597.079.308.445
Tổng nợ phải trả	561.760.234.836	47.852.196.401	-	609.612.431.237	(12.533.122.792)	597.079.308.445

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	216.511.610.226	12.731.691.968	7.449.669.477	236.692.971.671	-	236.692.971.671
Tài sản bộ phận	850.870.686.161	51.078.936.400	87.506.286.484	989.455.909.045	(12.533.122.792)	976.922.786.253
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.645.199.005	246.000.000	-	6.891.199.005	-	6.891.199.005

39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Thu Ngân	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Xây dựng Hạ Long	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	Bên liên quan với Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.457.698.226	37.767.957.319
Công ty CP Công trình 791	89.049.643	3.606.854.070
Công ty CP Công trình 792	1.485.816.457	12.706.563.490
Công ty CP Công trình 793	1.272.870.818	10.144.711.597
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	11.248.665.078	4.688.204.668
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.095.663.546	3.406.760.621
Công ty CP Công trình 879	1.947.114.933	993.884.192
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.996.018.969	2.220.978.681
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	142.596.964	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	179.901.818	-
Mua hàng hóa dịch vụ	59.936.620.364	82.390.704.209
Công ty CP Công trình 791	4.778.844.494	5.639.942.693
Công ty CP Công trình 792	16.255.375.454	20.779.598.724
Công ty CP Công trình 793	1.470.017.273	5.361.565.455
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	10.045.690.688	35.708.059.003
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	19.862.911.817	3.733.989.815
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	5.131.646.364	6.222.584.978
Công ty CP Công trình 879	2.392.134.274	4.944.963.541

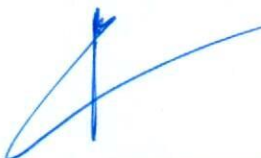
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	486.000.000	370.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch HĐQT	111.000.000	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	316.020.000	292.590.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên HĐQT	55.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT	111.000.000	-
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	140.032.000	148.857.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	257.387.000	260.871.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	10.986.000	142.348.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	181.573.000	184.697.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023